TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 88/2020/HNGĐ-ST Ngày: 30 - 9 - 2020 V/v tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Phước Nghĩa

2. Ông Trần Huy Liệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị T**, sinh năm 1981. Địa chỉ:: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh K (có mặt).

- *Bị đơn:* **Anh P**, sinh năm 1983. Địa chỉ:: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 19/12/2019, nguyên đơn chị T trình bày: Qua thời gian quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận cho tổ chức đám cưới năm 2004, nhưng đến ngày 05/8/2009 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H,tỉnh K. Trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung là cháu Trần Thị Mộng Thi, sinh ngày 27/4/2004 và Trần Thị Vân Anh, sinh ngày 21/5/2012. Chị Tcho rằng trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2017, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận và thương yêu nhau, nhưng kể từ năm 2018, tình cảm vợ chồng bắt đầu rạn nứt, nguyên nhân do anh Pthường xuyên nhậu nhẹt về chửi mắng chị, không chăm lo cuộc sống gia đình, vì vậy vợ

chồng sống ly thân từ tháng 6/2019. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Phoan. Về con, chị yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu anh Pcấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh P đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Pvắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Ptheo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tvà anh Pchung sống với nhau từ năm 2004, đăng ký kết hôn vào ngày 05/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện H,tỉnh K, dó đó hôn nhân giữa chị Tvà anh Plà hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Thật, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù thời gian từ năm 2004 đến năm 2017 vợ chồng chị chung sống hạnh phúc, hòa thuận và thương yêu nhau, nhưng kể từ năm 2018 tình cảm vợ chồng bắt đầu rạn nứt, nảy sinh mâu thuẫn, cự cãi nhau, giữa hai người không còn quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 6/2019 đến nay, nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho chị Tly hôn với anh Phoan, là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Thị Mộng Thi, sinh ngày 27/4/2004 và Trần Thị Vân Anh, sinh ngày 21/5/2012, hai cháu hiện đang sống với chị Thật, chị Tđủ điều kiện kinh tế lo cho hai cháu đi học và đảm bảo điều kiện chăm sóc tốt các cháu. Do đó, theo nguyện vọng của hai cháu, giao hai con cho chị Ttrực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 15 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị Tkhông yêu cầu anh Pphải cấp dưỡng nuôi con. Anh Pđược quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con. Chị Tcùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Ptrong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Txác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Tyêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Tphải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị T ly hôn với anh P.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Thị Mộng Thi, sinh ngày 27/4/2004 và Trần Thị Vân Anh, sinh ngày 21/5/2012 cho chị Ttrực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Tkhông yêu cầu anh Pphải cấp dưỡng nuôi con. Anh Pđược quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con. Chị Tcùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Ptrong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Tkhông yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000953 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H,tỉnh K.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh P vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã M (để xóa ĐKKH);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai